

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 647/2019/KDTM-PT
Ngày: 16/7/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng hợp
tác kinh doanh.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

1. Bà Biện Thị Hoa
2. Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6, ngày 08 và ngày 16 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 55/2019/TLPT- KDTM ngày 05 tháng 3 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1755/2018/KDTM-ST ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2258/2019/QĐ-PT ngày 21/5/2019; các Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4273/2019/QĐ-PT ngày 18/6/2017, số 4999/2019/QĐ-PT ngày 08/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Xuân A, sinh năm 1974

Địa chỉ: 20 đường C, Phường 15, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phan Hoàng P, sinh năm 1982, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 03/01/2018 (có mặt).

Bị đơn: Công ty TNHH H

Địa chỉ: 493 đường P, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Đỗ Diễm H, là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2019 (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim O, sinh năm 1988 (có mặt).

Địa chỉ: KD 19A đường P, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Xuân A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Tại Đơn khởi kiện của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Xuân A ngày 04/01/2018, lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Phan Hoàng P trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Ngày 12/3/2017, bà Nguyễn Thị Xuân A và Công ty TNHH H (sau đây viết tắt là Công ty H) đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017. Theo hợp đồng, hai bên thống nhất hợp tác về việc khám và điều trị nha khoa tại Phòng khám Đa khoa H. Cụ thể:

Công ty H giao quyền kinh doanh (hoạt động khám và điều trị tại chuyên khoa răng hàm mặt) cho bà A. Tuy nhiên, mọi hoạt động khám, chữa bệnh liên quan đến chất lượng, giá cả sẽ do Công ty H kiểm soát trong phạm vi cho phép.

Thời hạn hợp đồng là 05 năm bắt đầu từ ngày 16/3/2017 đến hết ngày 15/3/2021. Thời hạn có thể thay đổi theo thỏa thuận của hai bên và phải báo cho bên đối tác biết trước ít nhất là 45 ngày.

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của các bên thỏa thuận như sau:

Công ty H chịu trách nhiệm cung cấp cho bà A cơ sở vật chất gồm phòng khám và các trang thiết bị phòng nha theo danh sách đính kèm; vật phẩm (ly, bút, giấy in, mực in, giấy lau tay bác sĩ,...) cung cấp theo nhu cầu nhưng không quá 1.000.000đồng/tháng.

Bà A chịu trách nhiệm về chi phí tiền lương, thù lao và các khoản phụ cấp của Bác sĩ và Điều dưỡng phòng nha; chi phí về thuốc, vật tư y tế trong điều trị bệnh nhân.

Phân chia kết quả kinh doanh:

+ Năm đầu tiên: Công ty H được hưởng 25%, bà A được hưởng 75% của doanh thu khám và điều trị nha khoa đã trừ các chi phí vật tư lắp ghép (Labo) và hoa hồng cho khách hàng, theo bảng kê chi tiết.

+ Từ năm thứ hai: Công ty H được hưởng 30%, bà A được hưởng 70% của doanh thu khám và điều trị nha khoa đã trừ các chi phí vật tư lắp ghép (Labo) và hoa hồng cho khách hàng, theo bảng kê chi tiết.

Thời điểm chia lợi nhuận:

+ Công ty H sẽ gửi bảng kê chi tiết doanh thu hàng tháng vào ngày 03 của tháng kế tiếp.

+ Bà A kiểm tra và xác nhận trong vòng 03 ngày làm việc.

+ Công ty H sẽ chuyển tiền cho bà A trong 03 ngày kể từ ngày xác nhận của bà A.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty H đã không cung cấp trang thiết bị phòng nha khoa theo đúng thỏa thuận mà bà A phải tự trang bị để phục vụ hoạt động của phòng nha khoa nhằm đảm bảo thực hiện việc hợp tác được tốt đẹp.

Đến đầu tháng 10 năm 2017, bà A đến làm việc tại phòng nha thì được biết Công ty H đã tự ý ngưng hợp tác và yêu cầu di dời các trang thiết bị phòng nha mà bà A đã tự trang bị. Việc tự ý ngưng hợp tác của Công ty H cũng không do người có thẩm quyền ký, không gửi thông báo đúng như thời hạn đã được thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác. Thậm chí, Công ty H tùy tiện chấm dứt hợp tác đến mức độ nhân viên hành chính của Công ty trao đổi bằng miệng và đã yêu cầu bảo vệ không cho bà A vào phòng khám. Từ khi hợp đồng hợp tác có hiệu lực đến hết tháng 09 năm 2017, Công ty H đã không trang bị thiết bị phòng nha và cũng chưa phân chia lợi nhuận theo đúng thỏa thuận đã ký.

Sau nhiều lần yêu cầu, Công ty H mới cung cấp cho bà A bảng tổng kết doanh thu phòng nha từ tháng 03 năm 2017 đến tháng 10 năm 2017. Cụ thể:

STT	Nội dung	Số tiền nhận tạm tính (VNĐ)
01	Doanh thu khám và tư vấn	43.340.000
02	Doanh thu Tháng 3/2017	52.511.250
03	Doanh thu Tháng 4/2017	83.696.475
04	Doanh thu Tháng 5/2017	27.064.650
05	Doanh thu Tháng 6/2017	44.670.000
06	Doanh thu Tháng 7/2017	117.773.850
07	DT khám và tư vấn	15.185.000
08	Doanh thu Tháng 8/2017	48.595.000
09	Doanh thu Tháng 9/2017	38.139.100
10	Doanh thu Tháng 10/2017	983.800
Tổng cộng		471.959.125

Tính đến nay, danh mục thuốc men, vật tư y tế, trang thiết bị mà bà A đã trang bị bao gồm: 01 bộ ghế nha khoa, 04 tay khoan high speed Kavo có đèn, 02 tay khoan slow speed Kavo, 02 đèn trám, 20 hạt xoàn dính răng, 20 đầu cạo vôi răng, 01 máy cạo vôi răng, máy điều trị tủy răng, máy đo chiều dài ống tủy, máy phẫu thuật implant Kavo, máy tra dầu tay khoan, và rất nhiều vật tư trang thiết bị, thuốc men sử dụng trong công tác khám và điều trị tại phòng nha thuộc Phòng khám H (có bảng kê đính kèm). Hiện tại, các thuốc men, vật tư y tế, trang thiết bị này do Công ty H tự ý di dời và sử dụng, không bảo quản dẫn đến tình trạng thất thoát, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên bà A đã không nhận.

Từ những lý do trên, bà A khởi kiện yêu cầu Công ty H phải thanh toán số tiền theo kết quả kinh doanh (tạm tính đến tháng 10 năm 2017) đã được thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa bà A và Công ty H là 471.959.125 đồng. Ngoài ra, bà A yêu cầu Công ty H phải bồi thường thiệt hại do hành vi chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh tương đương 12 tháng của doanh thu trung bình từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 9 năm 2017 là

52.330.592đồng/tháng, tổng cộng là 627.967.104đồng và hoàn trả lại thuốc men, vật tư y tế, trang thiết bị mà nguyên đơn đã trang bị cho phòng nha nêu trên do tự ý tháo dỡ, di dời mà không được sự đồng ý của bà A.

Tổng số tiền mà bà A yêu cầu phải trả là:

471.959.125đồng + 627.967.104đồng = 1.099.926.229đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà A thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác, yêu cầu Công ty H phải thanh toán cho bà A doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017, tổng cộng 471.959.125đồng, bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng là 627.967.104 đồng và giao trả 01 chiếc ghế y khoa cho bà A khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - Công ty TNHH H có bà Lê Đỗ Diễm H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty H xác nhận việc ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với bà Nguyễn Thị Xuân A như trình bày của nguyên đơn nêu trên.

Thực hiện hợp đồng, Công ty H đã bàn giao mặt bằng phòng khám và bà A đã tiến hành các hoạt động kinh doanh từ tháng 3 năm 2017 đến tháng 10 năm 2017.

Trong quá trình kinh doanh, Công ty H đều báo cáo doanh thu hàng tháng cho bà A nhưng bà A không có phản hồi.

Ngày 29/8/2017, Công ty H đã thanh toán cho bà A số tiền doanh thu các tháng 3,4,5,6,7 năm 2017, tổng cộng là 369.056.225đồng.

Tháng 11 năm 2017, Công ty H gửi cho bà A bảng tổng kết doanh thu và đối chiếu công nợ, trong đó thể hiện việc đã thanh toán doanh thu các tháng 3 đến tháng 7 năm 2017, và các tháng 8,9,10 năm 2017 với tổng số tiền 102.902.900đồng chưa thanh toán và chờ bà A xác nhận. Bà A nhận thông báo và không có phản hồi gì.

Trong quá trình hợp tác kinh doanh, bà A liên tục vi phạm chính sách của Công ty và các quy định tại hợp đồng, như không cung cấp được hồ sơ năng lực của bản thân và đội ngũ chuyên viên, liên tục chèo néo khách hàng, Công ty nhận được những phản hồi không tốt.

Công ty H đã nhiều lần đề nghị bà A điều chỉnh và hoàn thiện các điều kiện kinh doanh nhưng bà A không thực hiện. Sau đó Công ty đã thông báo về việc ngưng hợp tác kinh doanh với bà A. Thông báo này được gửi đến bà A bằng hai hình thức là email và chuyển phát qua bưu điện.

Ngày 21/11/2017, bà A và Công ty H đã có buổi làm việc dưới sự chứng kiến và lập vi bằng của Văn phòng Thừa phát lại. Tại phiên làm việc này, đại diện Công ty yêu cầu chấm dứt hợp đồng, nhưng đại diện bà A không đồng ý. Tuy nhiên, bà A tự nguyện nhận lại các tài sản đã mang tới phòng khám, chỉ gửi lại một chiếc ghế y khoa do công kênh không mang đi được. Hai bên đã lập biên

bản giao nhận các tài sản này, còn lại ghế nha khoa do công kênh nên bà A chưa mang đi.

Từ tháng 11 năm 2017, bà A và các nhân viên không tới Công ty làm việc cũng không có ý kiến hay thông tin phản hồi chính thức nào. Vài lần bà A cùng vài người tới chửi bới, gây mất trật tự, đại diện Công ty H ra nói chuyện, giải quyết nhưng không được.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà A, Công ty H không đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng vì đã ra thông báo chấm dứt, không đồng ý bồi thường thiệt hại vì không có cơ sở. Công ty chấp nhận việc thanh toán số tiền 102.902.900đồng là doanh thu còn lại các tháng 8,9,10 năm 2017 và giao trả chiếc ghế y khoa cho bà A.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Kim O trình bày:

Bà là kế toán của Công ty H. Đối với hoạt động hợp tác kinh doanh giữa Công ty và bà A, với công việc được phân công, hàng tháng bà đều soạn và gửi bảng tổng kết doanh thu cho bà A qua email nhưng không được phản hồi.

Ngày 29/8/2017, bà A đến trụ sở Công ty yêu cầu thanh toán tiền doanh thu, được sự đồng ý của lãnh đạo của Công ty, bà đã giao bằng tiền mặt trực tiếp cho bà A số tiền 369.056.225đồng nhưng không có biên bản giao nhận. Bà A hẹn hôm sau sẽ ký nhận vào biên bản. Tuy nhiên, bà A không ký dù Công ty nhiều lần yêu cầu.

Tháng 11 năm 2017, bà lập bảng tổng kết doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017 và được Công ty gửi cho bà A, trong đó thể hiện đã thanh toán các tháng 3 đến tháng 7 năm 2017 với tổng số tiền 369.056.225đồng. Bà A nhận và không có phản hồi.

Bà cam kết đã giao tận tay bà A số tiền 369.056.225đồng như trình bày nêu trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1755/2018/KDTM-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Xuân A:

Công ty TNHH H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Xuân A doanh thu các tháng 8,9,10 năm 2017, tổng cộng số tiền là 102.902.900đồng. Việc thanh toán được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Xuân A 01 chiếc ghế y khoa theo biên bản giao nhận ngày 21/11/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/12/2018 (Tòa án nhận đơn kháng cáo ngày 10/12/2018), bà Nguyễn Thị Xuân A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm tuyên xử không phù hợp với các tình tiết, hồ sơ của vụ án, không đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn - bà Nguyễn Thị Xuân A có ông Phan Hoàng P là người đại diện hợp pháp trình bày:

Hợp đồng hợp tác giữa hai bên nêu trên ký năm 2017 nhưng ghi nhầm là năm 2016.

Bảng tổng kết doanh thu phòng nha từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017 mà bà A gửi kèm theo đơn khởi kiện là tài liệu photo từ bản giấy do bà A nhận trực tiếp từ Công ty H nhưng không nhớ nhận từ thời gian nào, chứ không phải được in từ email của bà A được nhận vào ngày 21/10/2017, ngày 12/10/2017 và ngày 08,10 tháng 11 năm 2017 như phía nguyên đơn trình bày.

Vì bà A không vào được Công ty, không có tài liệu đối chiếu nên bà A tạm thời chấp nhận theo số liệu doanh thu trong bản tổng kết để làm cơ sở cho yêu cầu khởi kiện. Bà A không còn thực hiện công việc hợp tác với Công ty H từ tháng 11/2017 đến nay.

Theo Bảng tổng kết doanh thu phòng nha nêu trên có ghi nhận đã thanh toán doanh thu từ tháng 3 đến tháng 7 nhưng thực tế bà A chưa nhận được số tiền doanh thu này. Phía nguyên đơn thừa nhận sau khi nhận bảng tổng kết doanh thu nêu trên, phía nguyên đơn không có ý kiến phản hồi.

Việc giao nhận tiền trực tiếp giữa bà A với phía Công ty H và việc bà A có điện thoại cảm ơn bà Lê Đỗ Diễm H như bà H trình bày hay không thì ông không biết. Tuy nhiên, ông là đại diện theo ủy quyền của bà A xác định bà A đã ủy quyền cho ông tham gia tố tụng tại phiên tòa nên bà A không tham gia phiên tòa phúc thẩm theo giấy triệu tập đương sự của Tòa án.

Phía nguyên đơn thừa nhận trước và trong quá trình thực hiện hợp đồng hợp tác, bà A có trao đổi, thỏa thuận với Công ty H thông qua email của bà A tại địa chỉ email của bà A là xuananhnguyen1974@gmail.com đến email của các nhân viên của Công ty H.

Bà A xác nhận đã gửi đến nhân viên Công ty H email ngày 25/7/2017, ngày 03/8/2017 để trao đổi hoạt động hợp tác và email ngày 28/8/2017 để xác nhận đã nhận thông báo ngưng hợp đồng của Công ty H, còn các email khác thì phía nguyên đơn không thừa nhận.

Phía nguyên đơn không nhận được Thông báo số 009/TB –MNC ngày 06/10/2017 về việc ngưng hợp đồng hợp tác giữa Công ty với bà A. Thông báo này cũng thể hiện số ngày thông báo chỉ là 45 ngày mà không phải là 45 ngày làm việc và không nêu lý do ngưng hợp tác như đã thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa các bên.

Quá trình hợp tác, bà A đã cung cấp hồ sơ năng lực chuyên môn của bà A và cộng sự đã từng tham gia thăm khám bệnh tại phòng nha trong thời gian qua cho Công ty H nhưng không có chứng cứ chứng minh về việc đã cung cấp các hồ sơ này.

Nay phía nguyên đơn cung cấp bản photo (không có sao y chứng thực) các bằng cấp và chứng chỉ hành nghề các cộng sự của bà A.

Hành vi chấm dứt hợp đồng của Công ty H có vi phạm về thời gian báo trước và không có lý do ngưng hợp đồng làm phát sinh thiệt hại cho bà A như: Chi phí cho nhân viên khi mất công việc, mất lợi nhuận, thiệt hại về tài sản của bà A do không còn dụng cụ, thuốc men để hoạt động bình thường tại địa điểm khác.

Do vậy, bà A yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà A, yêu cầu phía Công ty H thanh toán cho bà A doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017, bồi thường thiệt hại, tiếp tục thực hiện hợp đồng, giao trả chiếc ghế nha khoa theo biên bản kiểm kê ngày 21/11/2017.

Bị đơn - Công ty H có bà Lê Đỗ Diễm H là người đại diện hợp pháp trình bày:

Bà O là kế toán của Công ty H đã thực hiện việc chi trả trực tiếp bằng tiền mặt doanh thu cho bà A vào ngày 29/8/2019, sau khi nhận toàn bộ số tiền từ bà O, bà A đã điện thoại cho bà Lê Đỗ Diễm H là giám đốc tài chính của Công ty để xác nhận và cảm ơn. Sau đó, bà O đã gửi email có ấn định thời gian nếu bà A không phản hồi xem như đã xác nhận (kèm theo bản tổng kết doanh thu, trong đó ghi nhận rõ đã thanh toán phần kết quả kinh doanh từ tháng 3 đến tháng 7 là 369.056.225đồng, còn lại tháng 8,9,10 năm 2017 là 102.902.000đồng chờ xác nhận (thể hiện tại email ngày 12/10/2017, email ngày 07,08,10 tháng 11 năm 2017).

Phía nguyên đơn cho rằng không nhận được các email của phòng khám nêu trên. Tuy nhiên, đây chính là email bà A dùng để trao đổi công việc với Công ty trước đó và bằng tổng kết doanh thu này cũng là tài liệu bà A dùng làm chứng cứ để khởi kiện.

Do vậy, Công ty H xác nhận đã thanh toán cho bà A doanh thu từ tháng 03 đến tháng 7 và còn lại chưa thanh toán tháng 8,9,10 năm 2017.

Công ty H đã nhiều lần yêu cầu bà A cung cấp hồ sơ năng lực chuyên môn của bà A và các bác sĩ cộng sự của bà A (danh sách nhân sự, bằng cấp và chứng chỉ hành nghề) cho Công ty H như thỏa thuận tại hợp đồng thể hiện trong nội dung email gửi ngày 10/4/2017 (bà A trả lời ngày 12/4/2017); email ngày 09/10/2017 kèm theo công văn số 011/TB-MNC ký ngày 09/10/2017 nhưng cho đến phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cũng chỉ cung cấp các bản photo các chứng chỉ về hồ sơ năng lực của các cộng sự của bà A, không có hồ sơ năng lực chuyên môn của bà A.

Công ty H đã nhiều lần góp ý với bà A và cộng sự của bà A về chất lượng, thái độ và ý thức thực hiện công việc hợp tác nhưng không được cải thiện mà tình trạng ngày càng tệ hơn thể hiện qua các email trao đổi giữa hai bên. Đến ngày 15/8/2017 và ngày 25/8/2017, phía Công ty đã gửi email thông báo với bà A về lý do và thời hạn ngưng hợp đồng hợp tác trước 45 ngày, dự kiến ngày 30/9/2017

và bà A trả lời email ngày 28/8/2017 xác nhận đã nhận thông báo ngưng hợp đồng như đại diện của bà A xác nhận tại phiên tòa phúc thẩm.

Trong cuộc họp ngày 03/10/2017 giữa Ban Giám đốc Công ty H và bà A, Công ty H đồng ý gia hạn thời gian ngưng hợp tác đến ngày 03/10/2017 thể hiện qua email gửi đến bà cùng ngày 03/10/2017.

Ngày 06/10/2017, Công ty H gửi thư bảo đảm cho bà A Thông báo số 009/TB-MNC về việc ngưng hợp tác kể từ ngày 20/11/2017.

Ngày 21/11/2017, bà A đến Công ty H không đồng ý kết thúc hợp đồng. Tuy nhiên sau khi trao đổi, bà A đồng ý hợp tác để kết thúc hợp đồng. Tại Biên bản kiểm kê và bàn giao lập ngày 21/11/2017, bà A đã ký nhận tất cả tài sản của bà A mang đến phòng nha chỉ còn lại ghế nha khoa do công kênh bà A chưa chuyển đi.

Do vậy, Công Monaco không chấp nhận kháng cáo của bà A, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Nguyễn Thị Kim O trình bày:

Bà đã trực tiếp giao số tiền doanh thu từ tháng 3 đến tháng 7 cho bà A như ý kiến trình bày tại Bản án sơ thẩm nên bà đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình từ thụ lý cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng, các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật theo các quy định tại Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo Hợp đồng hợp tác ngày 12/3/2017 giữa bà Nguyễn Thị Xuân A và Công ty H, Thông báo số 009/TB –MNC ngày 06/10/2017 của Công ty H thể hiện Công ty H có vi phạm về thời hạn báo trước. Tuy nhiên, hai bên có thỏa thuận việc ngưng hợp tác thể hiện qua các email gửi ngày 15/8/2017, ngày 25/8/2017 của Công ty H và email của bà A trả lời ngày 28/8/2017; Biên bản làm việc ngày 21/11/2017 nêu lý do ngưng hợp tác do bà A không cung cấp hồ sơ năng lực nên việc Công ty H ra thông báo ngưng hợp tác là có lý do cụ thể, phù hợp thỏa thuận của hai bên theo hợp đồng. Các bên không thỏa thuận bồi thường thiệt hại trong trường hợp ngưng hợp tác và nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh có thiệt hại thực tế nên nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại là không có căn cứ.

Về số tiền lợi nhuận: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ có cơ sở xác định thể hiện Công ty đã thanh toán doanh thu từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2017 còn lại doanh thu tháng 8,9,10 năm 2017 chưa thanh toán.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về số tiền doanh thu tháng 8,9,10 và không chấp nhận phần yêu cầu bồi thường thiệt hại do

ngưng hợp đồng hợp tác là có căn cứ. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm chưa nhận định cụ thể phần yêu cầu không được chấp nhận là chưa được rõ ràng.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên nội dung quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn và thủ tục kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - Nguyễn Thị Xuân A, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Theo lời trình bày xác nhận của các đương sự và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Bà Nguyễn Thị Xuân A và Công ty H đã ký Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017 ngày 12/3/2017. Quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên thống nhất xác định thực tế không còn thực hiện việc hợp tác từ tháng 11/2017 cho đến nay.

Đối với phần kháng cáo bà A yêu cầu Công ty H thanh toán số tiền doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017:

Theo Bảng tổng kết doanh thu của Công ty H và lời trình bày thống nhất của các đương sự có cơ sở xác định doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017 theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2017 ngày 12/3/2017 giữa Công ty H và bà Nguyễn Thị Xuân A là 471.959.125 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn xác nhận đã nhận trực tiếp bảng tổng kết doanh thu nêu trên và không có ý kiến phản hồi, bảng tổng kết là căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của bà A về số tiền doanh thu nhưng dù trong bản tổng kết doanh thu có ghi nhận đã thanh toán doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017, thực tế bà A chưa được nhận toàn bộ doanh thu từ tháng 3 đến tháng 10 năm 2017. Ngược lại, Công ty H khẳng định đã thanh toán cho bà A doanh thu từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2017 và còn chờ xác nhận doanh thu tháng 8,9,10 năm 2017.

Xét thấy, bà A đã nhận trực tiếp bảng doanh thu cùng với tài liệu, chứng cứ do Công ty H cung cấp (các email gửi bà A) nhưng không phản đối có cơ sở xác định bà A đã xác nhận nội dung bản tổng kết doanh thu nêu trên. Bảng doanh thu thể hiện phía Công ty H đã thanh toán cho bà A doanh thu từ tháng 3 đến tháng 7 năm 2017, với tổng số tiền là 369.056.225 đồng và còn lại chưa thanh toán doanh

thu của tháng 8,9,10 năm 2017 là 102.902.900đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà A đối với yêu cầu về tiền doanh thu, buộc Công ty H thanh toán cho bà A số tiền doanh thu từ tháng 8 đến tháng 10 năm 2017, tổng cộng là 102.902.900đồng là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đối với phần nguyên đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại do chấm dứt hợp đồng hợp tác:

Bà A kháng cáo nêu rằng bà A không nhận thông báo ngưng hợp đồng hợp tác, qua quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà A mới biết được Thông báo số 009/TB –MNC ngày 06/10/2017 về việc ngưng hợp đồng hợp tác của Công ty H. Thông báo này cũng thể hiện số ngày thông báo chỉ là 45 ngày mà không phải là 45 ngày làm việc và không có nêu lý do ngưng hợp tác như đã thỏa thuận theo hợp đồng hợp tác. Việc ngưng hợp tác của Công ty H đã dẫn đến thiệt hại cho bà A nên bà A yêu cầu Công ty H bồi thường thiệt hại tương đương 12 tháng doanh thu bình quân.

Ngược lại, Công ty H nêu rằng đã thông báo cho bà A nội dung ngưng hợp tác qua các email và gửi thông qua bưu điện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày và xác nhận trong quá trình thực hiện hợp tác hai bên trao đổi thông qua phương tiện điện tử bằng việc gửi thông tin dữ liệu qua lại giữa email của Công ty H và email của bà A.

Xét thấy, mặc dù đại diện hợp pháp của bà A chỉ thừa nhận một số email trao đổi trả lời giữa hai bên. Tuy nhiên, tham chiếu tất cả các email do phía Công ty H cung cấp và phía nguyên đơn thừa nhận (các email gửi ngày 15/8/2017, 25/8/2017, bà A trả lời ngày 28/8/2017); Thông báo số 009/TB –MNC ngày 06/10/2017; Biên bản làm việc trực tiếp giữa hai bên ngày 21/11/2017 có nội dung trao đổi việc chấm dứt hợp đồng hợp tác và Biên bản kiểm kê và bàn giao tài sản ngày 21/11/2017 đã cho thấy Công ty H có đề nghị bà A cung cấp hồ sơ năng lực chuyên môn như thỏa thuận hợp đồng nhưng cho đến phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh đã cung cấp hồ sơ năng lực chuyên môn như thỏa thuận của hai bên nên việc Công ty H ngưng hợp tác là có lý do.

Thông báo số 009/TB –MNC ngày 06/10/2017 về việc ngưng hợp tác của Công ty H có vi phạm về thời hạn báo trước (45 ngày làm việc). Tuy nhiên, trước đó hai bên đã có trao đổi dự kiến ngày 30/9/2017 và thực tế bà A đã ngưng thực hiện việc hợp tác từ tháng 11 năm 2017 nên không phát sinh doanh thu từ tháng 11 năm 2017. Hơn nữa, hợp đồng hợp tác không có thỏa thuận bồi thường thiệt hại do ngưng hợp đồng hợp tác và bà A không cung cấp tài liệu, chứng minh thiệt hại thực tế. Do vậy, xét thấy, việc bà A yêu cầu Công ty H bồi thường thiệt hại do ngưng hợp đồng hợp tác là không có căn cứ để được chấp nhận.

Đối với phần kháng cáo bà A yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng:

Đến nay, phía nguyên đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ về hồ sơ năng

lực chuyên môn theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác. Mặt khác, giữa hai bên đã không còn thực hiện việc hợp tác từ tháng 11 năm 2017 cho đến nay nên việc bà A đặt yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp tác là không phù hợp với thực tế khách quan của việc hợp tác.

Hơn nữa, xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn bổ sung yêu cầu tiếp tục hợp đồng hợp tác là cũng vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Với nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân A là không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm như yêu cầu của bị đơn và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại:

Bà Nguyễn Thị Xuân A phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và các Điều 26, 29 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 504, Điều 505, Điều 512 Bộ Luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Điều 26, Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ –HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Xuân A:

Công ty TNHH H có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị Xuân A doanh thu các tháng 8,9,10 năm 2017, tổng cộng số tiền là 102.902.900đồng. Việc thanh toán được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty TNHH H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Xuân A 01 chiếc ghế y khoa theo biên bản ngày 21/11/2017.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 486 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại: Bà Nguyễn Thị Xuân A phải chịu án phí sơ thẩm là 41.910.700đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 22.498.893đồng theo biên lai thu số 0020122 ngày 24/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Xuân A còn phải nộp 19.411.807đồng.

Án phí phúc thẩm về kinh doanh thương mại: Bà Nguyễn Thị Xuân A phải chịu 2.000.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.700.000đồng theo biên lai thu số 0021812 ngày 21/02/2019 và 300.000đồng theo biên lai thu số 0021610 ngày 20/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TP HCM;
- Tòa án nhân dân Quận 3;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (17).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong